

-기 일쑤이다

thường xuyên, lúc nào cũng

Diễn tả một thói quen xấu cứ lặp đi lặp lại. Không phải dự đoán như -기 십상이다 — dạng này mô tả một khuôn mẫu đã hình thành.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-기 일쑤이다	늦다 → 늦기 일쑤예요
Gốc ㄹ giữ nguyên ㄹ	-기 일쑤이다	만들기 일쑤였다
Quá khứ	thì gắn vào 이다	늦기 일쑤였어요
Sự việc phải	lặp lại và không mong muốn	không phải một lần, không phải thói quen tốt
Viết cách	일쑤 là danh từ	늦기 일쑤이다
Thói quen trung tính	-곤 하다	가곤 했어요

Khi nào dùng

Gắn -기 일쑤이다 vào gốc động từ — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ được giữ nguyên, không có thì ở phía trước. 일쑤 là danh từ và có dấu cách.

Sự việc phải vừa lặp lại vừa không mong muốn: 그는 약속에 늦기 일쑤였다. Một lần duy nhất thì không tính, một thói quen tốt cũng vậy.

Quá khứ được biểu thị trên 이다: 늦기 일쑤였어요. -기 phía trước không bao giờ thay đổi.

So với -곤 하다, vốn diễn tả một thói quen trung tính, 일쑤이다 thêm sắc thái không tán thành. Và so với 십상이다, vốn cảnh báo điều có thể xảy ra, dạng này mô tả điều đã và đang xảy ra.

Ví dụ trong câu

- 1

그는 약속 시간에 늦기 일쑤였다.
Anh ta lúc nào cũng đến muộn.
- 2

서두르다 보면 물건을 두고 오기 일쑤예요.
Hễ vội là tôi hay bỏ quên đồ.
- 3

메모를 안 하면 잊어버리기 일쑤입니다.
Không ghi lại thì mười lần tôi quên đến chín.
- 4

밤늦게 먹다 보니 속이 더부룩하기 일쑤였어요.
Ăn khuya xong tôi thường bị đầy bụng.
- 5

급하게 만들기 일쑤라 품질이 들쭉날쭉했다.
Họ lúc nào cũng làm vội vàng nên chất lượng không đồng đều.
- 6

계획만 세우고 실천하지 않기 일쑤예요.
Tôi lúc nào cũng lập kế hoạch rồi không thực hiện.

So sánh với

-기 십상이다

십상이다 dự đoán điều dễ xảy ra; 일쑤이다 diễn tả điều đã xảy ra nhiều lần. Cảnh báo so với than phiền.

서두르면 실수하기 십상이예요. (vội thì dễ sai lầm) / 실수하기 일쑤였어요. (tôi cứ sai hoài)

-곤 하다

-곤 하다 diễn tả thói quen một cách trung tính, dù tốt hay xấu. 일쑤이다 chỉ dùng cho thói quen đáng phàn nàn.

주말엔 산책하곤 했어요. (cuối tuần tôi thường đi dạo) / 늦기 일쑤였어요. (lúc nào cũng muộn)

-기 마련이다

마련이다 nêu một chân lý phổ quát; 일쑤이다 mô tả lỗi lặp lại của một người.

누구나 실수하기 마련이예요. (ai cũng mắc lỗi) / 그는 실수하기 일쑤였다. (anh ta cứ mắc lỗi hoài)

Lưu ý

- ✗ 어제 약속에 늦기 일쑤였어요.

○ 어제 약속에 늦었어요.

일쑤이다 mô tả một khuôn mẫu lặp lại. Một lần duy nhất thì dùng quá khứ bình thường.
- ✗ 그는 일찍 오기 일쑤였다.

○ 그는 일찍 오곤 했다.

일쑤이다 mang sắc thái không tán thành. Với thói quen trung tính hoặc tích cực, -곤 하다 là dạng đúng.
- ✗ 그는 약속에 늦었기 일쑤였다.

○ 그는 약속에 늦기 일쑤였다.

-기 không bao giờ mang thì. Quá khứ được gắn vào 이다.